

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/7/2013 của TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **759** /VTSPK-TCKT

V/v: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2015 trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và SGDCCK TPHCM.

Tp. HCM, ngày 06 tháng 8 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2015.

Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2015, bao gồm:

1. Báo cáo Tài chính riêng : 25 trang (Bao gồm 01 trang bìa).
2. Báo cáo Tài chính Hợp nhất : 24 trang (Bao gồm 01 trang bìa).

Đồng thời Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2015 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06/8/2015 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b)



Đỗ Đức Hùng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

=====



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II/2015**

THÁNG 7-2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		372,217,216,827	292,334,487,976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,466,336,322	36,445,685,389
1. Tiền	111	1	27,466,336,322	26,445,685,389
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	10,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		211,500,000,000	176,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	211,500,000,000	176,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105,992,062,959	57,157,470,903
1. Phải thu của khách hàng	131	3	98,564,328,728	52,399,444,191
2. Trả trước cho người bán	132		84,263,783	53,847,940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	7,838,026,836	5,268,504,243
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(494,556,388)	(564,325,471)
IV. Hàng tồn kho	140		14,956,506,067	19,615,619,969
1. Hàng tồn kho	141	5	14,956,506,067	19,615,619,969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,302,311,479	2,615,711,715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,302,311,479	2,606,265,594
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	-	9,446,121
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		290,924,866,531	315,462,249,513
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,632,450,635	1,632,450,635
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	1,632,450,635	1,632,450,635
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		265,051,446,091	288,578,890,943
1. Tài sản cố định hữu hình	221		265,051,446,091	288,578,890,943
- Nguyên giá	222	7	552,158,238,478	552,158,238,478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(287,106,792,387)	(263,579,347,535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	8	262,420,550	262,420,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(262,420,550)	(262,420,550)



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,240,969,805	25,250,907,935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	23,886,021,655	24,541,011,068
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19a	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		354,948,150	709,896,867
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		663,142,083,358	607,796,737,489

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	30/6/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			243,271,397,833	178,024,726,266
I. Nợ ngắn hạn	310			158,025,397,833	83,075,726,266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312			83,459,966,739	52,277,908,847
2. Người mua trả tiền trước	313			-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14a		9,071,269,080	2,405,417,234
4. Phải trả người lao động	315			17,933,858,074	5,813,175,517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15		2,371,041,244	4,351,203,319
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17a		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a		26,375,149,347	1,493,841,930
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12a		15,246,000,000	14,966,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			3,568,113,349	1,768,179,419
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
II. Nợ dài hạn	330			85,246,000,000	94,949,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	18b		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b		85,246,000,000	94,949,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			-	-

305
CỘT
CỔ
NTÀ
KHÍ
1-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		419,870,685,525	429,772,011,223
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	419,870,685,525	429,772,011,223
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,688,402,803	16,665,801,684
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,709,511,521	1,709,511,521
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,566,572,009	48,236,634,836
<i>a. LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		219,093,497	48,236,634,836
<i>b. LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		41,347,478,512	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		57,906,199,193	63,160,063,182
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		663,142,083,358	607,796,737,489

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 24 tháng 7 năm 2015



Nguyễn Duyên Hiếu

390
IG 7
PH
SẢN
QUỐC
P.H.C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	269,316,632,448	184,449,211,528	501,317,684,009	447,382,634,852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		269,316,632,448	184,449,211,528	501,317,684,009	447,382,634,852
4. Giá vốn hàng bán	11	3	231,600,686,990	165,868,194,812	432,652,156,256	397,758,930,864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,715,945,458	18,581,016,716	68,665,527,753	49,623,703,988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	3,451,934,413	2,824,178,359	6,322,866,321	5,855,599,546
7. Chi phí tài chính	22	5	1,640,889,509	2,862,866,873	3,404,200,326	5,737,380,633
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,290,771,327	2,223,935,269	2,764,857,578	4,952,858,233
8. Chi phí bán hàng	24		334,964,671	34,428,467	334,964,671	196,891,017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,157,703,869	8,570,169,373	21,182,445,315	19,160,537,831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,034,321,822	9,937,730,362	50,066,783,762	30,384,494,053
11. Thu nhập khác	31	6	537,696,523	-	537,696,523	50,000
12. Chi phí khác	32	7	182,847,112	(189,872,863)	282,442,580	127,494,973
13. Lợi nhuận khác	40		354,849,411	189,872,863	255,253,943	(127,444,973)
13. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,389,171,233	10,127,603,225	50,322,037,705	30,257,049,080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	6,064,662,031	2,485,038,794	11,148,937,012	6,952,561,272
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	-	-	-	130,237,193
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,324,509,203	7,642,564,431	39,173,100,692	23,174,250,615
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		2,680,094,350	2,595,839,292	5,571,221,283	5,768,665,885
Cổ đông Công ty mẹ	62		18,644,414,853	5,046,725,139	33,601,879,409	17,405,584,730
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		621	168	1,120	580
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Lập, ngày 24 tháng 7 năm 2015

Nguyễn Duyên Hiếu

30-
Y
N
PHẢI
TẾ
CHỈ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50,322,037,705	30,257,049,080
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	23,527,444,852	28,467,265,172
- Các khoản dự phòng	03	(69,769,083)	
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	559,899,148	493,980,179
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,298,665,759)	(5,643,820,947)
- Chi phí lãi vay	06	2,764,857,578	4,952,858,233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	70,805,804,441	58,527,331,717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39,505,121,541)	50,458,792,624
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,659,113,902	(11,238,372,227)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	34,538,059,610	(37,110,285,695)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,700,673,090	756,927,264
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,831,879,820)	(4,367,440,969)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,412,907,700)	(9,834,149,570)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(546,000,000)	(1,631,119,690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64,407,741,982	45,561,683,454
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(240,400,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	115,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,447,312,040	6,035,432,438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31,552,687,960)	120,045,032,438
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đ.nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,049,500,000)	(39,624,105,263)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21,785,003,941)	(43,688,970,034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31,834,503,941)	(83,313,075,297)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1,020,550,081	82,293,640,595
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36,445,685,389	49,175,009,189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	100,852	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37,466,336,322	131,468,649,784

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- 6.1 Danh sách các công ty con: Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là công ty con của công ty với tỷ lệ phần sở hữu là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

1053
CÔNG
CỔ
PHẦN
TÀI
KHÍ
17-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Máy móc thiết bị: 3 năm

Phương tiện vận tải : 5 - 12 năm.

Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh

90%
G T
PHÍ
SẢN
QUỐC
T P H

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất: áp dụng theo đúng quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I Tiền	30/6/2015	31/12/2014
- Tiền mặt	152,379,187	212,936,292
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,313,957,135	26,232,749,097
- Tiền đang chuyển		
Cộng	27,466,336,322	26,445,685,389

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	-	-	-

30
 Y/C
 N
 PHẢI
 TẾ
 CHI

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	221,500,000,000	221,500,000,000	186,500,000,000	186,500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	221,500,000,000	221,500,000,000	186,500,000,000	186,500,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	221,500,000,000	221,500,000,000	186,500,000,000	186,500,000,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	54,549,487,173	-	-	54,549,487,173	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-						
-						
Đầu tư vào đơn vị khác						
	-	-	-	-	-	-

3 Phải thu khác	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	7,838,026,836	-	5,268,504,243	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	1,129,324,960	-	1,247,643,468	-
- Ký cược, ký quỹ	523,800,000	-	523,800,000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	6,184,901,876	-	3,497,060,775	-
b2) Dài hạn	1,632,450,635	-	1,632,450,635	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1,632,450,635	-	1,632,450,635	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	9,470,477,471	-	6,900,954,878	-

4 Nợ xấu

	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						
7.						
8.						
9.						
10.						

5 Hàng tồn kho

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	14,844,676,463		19,491,785,299	
- Công cụ, dụng cụ	111,829,604		123,834,670	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	14,956,506,067	-	19,615,619,969	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

05/01/2015
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	5,893,625,449	545,543,542,327	721,070,702	-	552,158,238,478
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,893,625,449	545,543,542,327	721,070,702	-	552,158,238,478
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	3,309,712,265	259,873,815,485	395,819,785	-	263,579,347,535
- Khấu hao trong kỳ	-	646,153,956.00	22,800,316,248.00	80,974,648.00	-	23,527,444,852
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3,955,866,221	282,674,131,733	476,794,433	-	287,106,792,387
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	2,583,913,184	285,669,726,842	325,250,917	-	288,578,890,943
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,937,759,228	262,869,410,594	244,276,269	-	265,051,446,091

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm				136,080,000	126,340,550	262,420,550
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	136,080,000	126,340,550	262,420,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				136,080,000	126,340,550	262,420,550
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	136,080,000	126,340,550	262,420,550
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCD thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCD thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCD thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCD thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCD thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

53
TY
TẬP
HỢP
HỒ

11 Chi phí trả trước	30/6/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn	2,302,311,479	2,606,265,594
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	2,302,311,479	2,606,265,594
b) Dài hạn	23,886,021,655	24,541,011,068
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	23,886,021,655	24,541,011,068
	26,188,333,134	27,147,276,662

12 Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2014	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	15,246,000,000	15,246,000,000	-	-	14,966,000,000	14,966,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	15,246,000,000	15,246,000,000			14,966,000,000	14,966,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	85,246,000,000	85,246,000,000	-	9,703,000,000	94,949,000,000	22,449,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	15,246,000,000	15,246,000,000		7,203,000,000	22,449,000,000	22,449,000,000
Vay trung hạn mua tàu Oceanus 9 - Tiên Phong Bank	70,000,000,000	70,000,000,000		2,500,000,000	72,500,000,000	
	100,492,000,000	100,492,000,000	-	9,703,000,000	109,915,000,000	37,415,000,000

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2015
a) Phải nộp	2,395,971,113	23,177,205,256	16,501,907,289	9,071,269,080
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	517,001,837	10,778,657,681	9,797,721,566	1,497,937,952
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	28,130,308	28,130,308	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8,846,735	8,846,735	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,827,873,986	11,148,937,013	5,412,907,700	7,563,903,299
Thuế thu nhập cá nhân	51,095,290	1,209,633,519	1,251,300,980	9,427,829
Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

	30/6/2015	31/12/2014
15 Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	332,986,111	468,053,663
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	209,922,725	-
- Các khoản trích trước khác	1,828,132,408	3,883,149,656
Cộng	2,371,041,244	4,351,203,319
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-
16 Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	125,157,034	20,603,970
- Bảo hiểm xã hội	41,516,037	14,261,997
- Bảo hiểm y tế	11,395,098	7,354,779
- Bảo hiểm thất nghiệp	18,969,697	16,830,337
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,602,363,148	1,352,236,847
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24,443,490,000	58,410,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	132,258,333	24,144,000
Cộng	26,375,149,347	1,493,841,930
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-



b) Dài hạn

- Chi phí bảo hành
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

- -

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/6/2015

31/12/2014

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22%

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	13,970,892,088	1,709,511,521	58,512,599,648	374,193,003,257
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ		2,694,909,596		31,739,319,385	34,434,228,981
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(42,015,284,197)	(42,015,284,197)
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	16,665,801,684	1,709,511,521	48,236,634,836	366,611,948,041
Số dư đầu kỳ này	300,000,000,000	16,665,801,684	1,709,511,521	48,236,634,836	366,611,948,041
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				33,601,879,409	33,601,879,409
- Tăng khác		2,022,601,119			2,022,601,119
- Giảm vốn trong kỳ (-)				(38,997,210,080)	(38,997,210,080)
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(1,274,732,156)	(1,274,732,156)
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	18,688,402,803	1,709,511,521	41,566,572,009	361,964,486,333

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

30/6/2015

31/12/2014

203,209,000,000

203,209,000,000

96,791,000,000

96,791,000,000

300,000,000,000

300,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

30/6/2015 **31/12/2014**

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

30/6/2015 **31/12/2014**

	30,000,000	30,000,000
	30,000,000	30,000,000
	30,000,000	30,000,000
	30,000,000	30,000,000
	30,000,000	30,000,000
	30,000,000	30,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

30/6/2015 **31/12/2014**

	18,688,402,803	16,665,801,684
	1,709,511,521	1,709,511,521

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại:
 - USD
 - EUR
 - JPY
 - SGD
- d) Nợ khó đòi đã xử lý:

30/6/2015 **31/12/2014**

	634.62	932.68
	218.15	233.61

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

53
 2N
 3 F
 1A
 11 0
 - 7

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Quý 2/2015	Quý 2/2014
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu bán hàng		105,692,539,157	56,662,835,631
- Doanh thu dịch vụ		163,624,093,291	127,786,375,897
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
	Cộng	269,316,632,448	184,449,211,528
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
	Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán		Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Giá vốn hàng hoá đã bán		105,361,316,463	56,545,686,643
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		126,239,370,527	109,322,508,169
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		-	-
	Cộng	231,600,686,990	165,868,194,812
4 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,432,726,653	2,667,096,501
- Lãi bán các khoản đầu tư		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		19,207,760	157,081,858
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
	Cộng	3,451,934,413	2,824,178,359
5 Chi phí tài chính		Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Lãi tiền vay		1,290,771,327	2,223,935,269
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		350,118,182	512,024,604
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-	-
- Chi phí tài chính khác		-	126,907,000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
	Cộng	1,640,889,509	2,862,866,873
6 Thu nhập khác		Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Tiền phạt thu được		-	-
- Các khoản khác		537,696,523	-
	Cộng	537,696,523	-
7 Chi phí khác		Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Các khoản bị phạt		-	-
- Chi phí khác		182,847,112	(189,872,863)
	Cộng	182,847,112	(189,872,863)

10
37
H
S
U
P.H

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173,905,738,540	133,594,541,626
- Chi phí nhân công	18,765,191,560	9,832,736,690
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,724,361,065	14,213,345,306
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,514,970,365	3,682,675,463
- Chi phí khác bằng tiền	19,183,094,000	13,149,493,567
Cộng	244,093,355,530	174,472,792,652

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	27,389,171,233	10,127,603,225
- Điều chỉnh trong kỳ:	-	-
+ Thu nhập không chịu thuế		
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ		
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	27,389,171,233	10,127,603,225
- Lỗi năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	22%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,064,662,031	2,485,038,794

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 2/2015	Quý 2/2014
------------	------------

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Quý 2/2015	Quý 2/2014
------------	------------

30
 Y
 N
 PH
 TI
 30

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

Trừ : Tiền và tương đương tiền

+ Nợ thuần

+ Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

Quý 2/2015

Quý 2/2014

30/6/2015

31/12/2014

100,492,000,000 109,915,000,000

37,466,336,322 36,445,685,389

63,025,663,678 73,469,314,611

361,964,486,332 366,611,948,041

0.17

0.20

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

+ Đầu tư tài chính

Tổng cộng

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

+ Phải trả người bán và phải trả khác

+ Chi phí phải trả

Tổng cộng

Chênh lệch thanh khoản thuần

30/6/2015

31/12/2014

37,466,336,322 36,445,685,389

107,540,249,811 58,736,073,598

211,500,000,000 176,500,000,000

356,506,586,133 271,681,758,987

100,492,000,000 109,915,000,000

109,835,116,086 53,771,750,777

2,371,041,244 4,351,203,319

212,698,157,330 168,037,954,096

143,808,428,803 103,643,804,891

Tình thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/3/2015 như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
+ Tài sản (USD)	511,848,206	541,539,021
+ Công nợ (USD)	30,492,000,000	37,415,000,000
Tổng cộng	31,003,848,206	37,956,539,021

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Nhiệm vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

Quý 2/2015	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí						
<i>CNTCT - Cty DVHH dầu khí</i>						
<i>CNTCT - Cty Quản lý tàu</i>						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương						
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam						
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế						
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng Tàu					1,125,440,783	
- Cty CP vận tải dầu khí Phương Đông Việt						
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội					638,272,777	
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long					52,575,210	
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương					49,484,809	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					506,092,909	
	-	-	-	-	2,371,866,488	-

Nhiệm vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tổng công ty:

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Doanh thu dịch vụ - thương mại		
- Chi phí lãi vay		
- Phải thu thương mại		
- Phải thu khác		
- Phải trả thương mại		
- Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2,371,866,488	786,370,884
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	638,272,777	277,204,043
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	52,575,210	36,365,000
Công ty TNHH MTV Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	49,484,809	8,507,318
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1,125,440,783	236,316,623
- Phải trả khác	506,092,909	227,977,900

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	615,693,022,652			47,449,060,706	663,142,083,358
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					

Nợ phải trả bộ phận	196,931,113,494			46,340,284,339	243,271,397,833
Nợ phải trả không bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					243,271,397,833



b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
+ Dịch vụ vận tải	163,429,143,799	127,786,375,897
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	194,949,492	-
+ Thương mại	105,692,539,157	56,662,835,631
	269,316,632,448	184,449,211,528

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
+ Dịch vụ vận tải	126,239,370,527	109,322,508,169
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	-	-
+ Thương mại	105,361,316,463	56,545,686,643
	231,600,686,990	165,868,194,812

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
+ Dịch vụ vận tải	37,189,773,272	18,463,867,728
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	194,949,492	-
+ Thương mại	331,222,694	117,148,988
	37,715,945,458	18,581,016,716

5 Thông tin so sánh

	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	269,316,632,448	184,449,211,528	84,867,420,920
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27,389,171,233	10,127,603,225	17,261,568,008

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu quý 2/2015 tăng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 2/2014 nhà máy lọc dầu Dung Quất dừng bảo dưỡng đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả khai thác tàu của công ty. Đồng thời doanh thu thương mại cũng tăng so với cùng kỳ năm trước (tăng 49 tỷ đồng)


Lợi nhuận trước thuế quý 2/2015 tăng so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau:

- Cùng kỳ năm trước nhà máy lọc dầu Dung Quất dừng bảo dưỡng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả khai thác tàu của công ty trong quý 2/2014.
- Trong năm 2014, công ty đã thay đổi phương thức phân bổ chi phí sửa chữa tàu (chi phí docking) từ 5 năm về 2.5 năm, nên đã giảm gánh nặng chi phí cho năm 2015.
- Tàu Hồng Hà và tàu Việt Gas đã bắt đầu hết khấu hao từ đầu năm 2015.
- Hiệu quả hoạt động tiền gửi và hiệu quả khai thác tàu tốt hơn so với cùng kỳ năm trước
- Công ty thực hiện tiết kiệm, tiết giảm chi phí, nâng cao công tác quản trị chi phí

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



30
3 T
H
À
N
I
O
C
H
O

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VNĐ	Từ 01/1/2014 đến 30/6/2014 VNĐ
Cho thuê tàu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	135,301,901,533	74,198,149,771
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	162,485,266,606	143,790,161,484
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	3,391,540,058	-
	<u>301,178,708,197</u>	<u>217,988,311,255</u>
Mua dịch vụ đại lý tàu, cung cấp vật tư và mua nhiên liệu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí		31,191,125,858
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương		79,200,629,877
Cty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông	124,229,394,577	53,349,685,578
Cty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Bắc	35,963,167,734	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	79,057,507	23,211,962,913
CN TCTy khí VN-CTy CP Cty Chế Biến Khí Vũng Tàu		18,965,457
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt	462,114,545	-
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt- Hải Phòng	12,136,345,454	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3,052,436,877	15,107,011,902
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2,586,244,458	675,562,199
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	4,130,262,635	2,447,444,722
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	6,277,062,300	-
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOil	8,025,354,728	-
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2,888,601,673	-
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2,425,485,245	-
Cty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	323,843,500	281,044,000
	<u>15,171,111,111</u>	<u>15,171,111,111</u>
Thuê tàu vận chuyển		
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	11,062,301,782	-
	<u>11,062,301,782</u>	<u>-</u>
Thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	47,821,190	36,554,175
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	55,995,645	876,225,034
	<u>103,816,835</u>	<u>912,779,209</u>
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty bảo hiểm dầu khí - CN TP.HCM	-	293,636,490
Công ty bảo hiểm dầu khí Vũng Tàu	-	247,456,000
Cty Bảo Hiểm PVI TP HCM	159,231,010	72,449,520
	<u>159,231,010</u>	<u>513,541,510</u>

30
N
PH
TẾ
CH

Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	2,286,655,175	2,838,250,297
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Phía Nam - PVI	2,493,584,636	2,914,068,814
Mua Sơn Bảo Dưỡng		
Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	313,467,935	963,016,350

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản phải trả		
CN TCty khí VN-CTy CP Cty Chế Biến Khí Vũng Tàu	48,184,473	18,153,484
Cty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	29,645,871,333	15,900,399,989
Cty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc	10,397,200,275	11,987,033,232
Công ty TNHH MTV Vận tải Dầu khí Hà Nội	638,272,777	819,616,991
Công ty TNHH MTV Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1,125,440,783	279,932,598
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	506,092,909	470,466,939
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	52,575,210	32,255,000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	49,484,809	
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	100,334,850	98,498,400
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí - CN TP.HCM	3,527,502	
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2,298,341,840	
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1,369,633,770	
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	8,533,254,834	
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	25,111,970,145	17,051,932,132
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	146,111,108	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	25,749,630,381	4,317,764,968

TP.HCM, ngày 24 tháng 7 năm 2015



 GIAM ĐỐC
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 VẬN TẢI SẢN PHẨM
 KHÍ QUỐC TẾ
 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

 Nguyễn Duyên Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Đỗ Đức Hùng

